

* Khả năng tỉ-mỉ : Chỉ riêng về nụ cười mà tiếng Việt đã diễn tả rất nhiều cách: *cười mỉm, cười nụ, cười duyên, cười ruồi, cười khéo, cười nịnh, cười cợt, cười khẩy, cười xòa, cười gằn, cười khì, cười rộ, cười khan, cười nhạt, cười thâm, cười hô-hô, cười khúc-khích, cười khôì hài, cười chua chát, cười nắc-nẻ, cười bể bụng, cười nửa miệng, cười đáo đẽ, cười khoái chí, cười cầu tài, cười bông lơn, cười vu-vơ, cười toe-toét, cười ra nước mắt, v.v...*

Có nhiều người cho rằng tiếng Việt thiếu chính xác, văn phạm không rõ rệt như văn phạm của Pháp ngữ hay Anh ngữ. Hiện nay, tiếng Việt tuy còn thiếu nhiều danh từ về khoa học, kỹ thuật và kinh tế, nhưng về tình cảm, văn thơ thì rất chính xác và tỉ-mỉ. Ngoài khả năng diễn tả nhiều cách cười, về màu sắc cũng vậy, tiếng Việt có nhiều chữ để chỉ 1 màu đen. Thí dụ: *chó mực, ngựa ô, mèo mun, tóc huyền, da bồ hóng,....* màu đỏ thì: *đỏ như gấc, đỏ tíá, đỏ loét, v.v...*

* Sâu sắc và tế nhị : Ta có thể nói : “ *Lời gì không tế nhị thì không phải là tiếng Việt.*”

Có đoạn văn ngắn nào để có thể diễn tả tâm trạng cô đơn và chán nản như đoạn thơ tả Thúy Kiều khi ở lầu Ngưng Bích:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu,
Buồn trông ngọn cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt nước một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi!...”*
(Nguyễn Du)

Quả là một bức tranh khá linh động, với những nét chấm phá tài-tình: Cảnh hoàng hôn tận chân trời xa xăm, màu xanh nước biếc, những đợt sóng nhấp-nhô làm con thuyền chập-chờn khi ẩn khi hiện, đưa tâm hồn người thưởng thức vào cõi mộng-lung, mờ ảo. Để rồi băng-khuàng, xót-xa cho số phận hẩm-hiu của cánh hoa phiêu-bạt theo dòng nước, cuối cùng như bị xoáy vào những đợt sóng dạt-dào bất tận của biển cả.

* Buông lửng : Không cần nói hết câu, để tự người đọc hay người nghe hiểu lấy.

Để phê phán một người thiếu tình nghĩa, chỉ biết vụ lợi, thì chỉ cần buông lửng câu: “*Khi vui thì vỗ tay vào,...*” người nghe sẽ hiểu ngay ý tiếp là “*đến khi hoạn nạn thì nào thấy đâu !*”

* Giàu nhạc tính: Nhờ năm dấu: sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng mà nhiều câu thơ Việt dễ phổ thành nhạc. Thí dụ bài “Ngâm ngủi ” của Huy Cận:

*Ngủ đi em, mộng bình thường,
Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ.
Cây dài bóng xế ngẩn-ngơ,
Hồn em đã chín mấy mùa buồn đau.”*

Ngôn ngữ Việt, một khi được tham dự chung với ngôn ngữ của nhiều quốc gia khác đều đã được công nhận là thứ ngôn ngữ có nhiều nhạc tính. Điển hình, hội nghị Lương Viện Thi Ca Quốc Tế lần thứ hai tại Knokle (Bỉ) vào 1-9-1974, mọi người tham dự đều nhìn nhận tiếng Việt “*Thật là một ngôn ngữ êm ái, du-dương, nhiều thơ, nhiều nhạc.*” (*C’est une langue vraiment harmonieuse, musicaux sentant la poésie.*)

* Giàu hình ảnh và màu sắc : Chỉ hai câu đố gọn-gàng dưới đây mà chúng ta có thể tưởng-tượng trước mắt ba giai-đoạn của buồng chuối: giai đoạn một: có hoa chuối, vỏ *bạc ngoài đỏ choen-choét*, khi hoa chuối nở những nải chuối nho nhỏ, chìa ra ngoài một cách *toè-toè-toe*, rồi những trái chuối to xanh dần (*xanh lè-lè*), tiếp đến một nải chuối bám vào cuống cái, trông *quắp-quắm-quắp*:

*Đỏ choen-choét, toè-toè-toe,
Xanh lè-lè, quắp-quắm-quắp ?*

(Câu đố bình dân - Giải đáp-buồng chuối)

Chỉ cần đọc bài thơ sau đây, ta đã thấy đầy đủ hình ảnh và ý nghĩa sâu xa tả cảnh một viên quan phủ Việt (thời Pháp thuộc) ra sức công bà đầm, vợ của viên công sứ Pháp:

*Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm
Nịnh bố cu Tây, công mẹ đầm.
Đôi vú áp tai đầu nghển nghển,
Hai tay bưng dít, mặt hằm-hằm.
Cũng may cứng cánh nhờ ơn tổ,
Nếu rủi sa chân, chết bỏ bầm.
Chẳng kể mày-đay cùng tướng lục,
Người tay tũm-tũm, miệng cười thâm.*

(Nguyễn Thiện Kế)

Qua cách “phóng bút” đủ tạo một bức tranh thật linh hoạt, một ông quan phủ Việt, người vừa thấp vừa nhỏ, ra sức, mặt đỏ, tay gân công một mẹ đầm mập mạp qua vũng lội! Hai câu kết thật là tài tình, đủ làm cho người đọc nở nụ cười thật sảng khoái, thông cảm ý thâm-trầm của tác giả.

* Phân biệt xa - gần, thân - sơ, cao- thấp, trọng - khinh :

- Phân biệt nội - ngoại: Em trai cha gọi là chú, em trai mẹ gọi là cậu; em gái cha là “cô”, em gái mẹ là “đi”.

- Phân biệt thân - sơ theo thời gian: Thí dụ trai gái mới gặp nhau, thoát đầu xưng hô bằng anh, chị. Sau thời gian có ý thích nhau gọi nhau bằng tên. Đến khi thành hôn trở nên vợ chồng, gọi nhau bằng “mình”, hay nhà tôi.

- Đối với bậc trên hay những người đáng kính trọng thì dùng những từ ngữ: Kính thưa, dạ, bẩm, ngài, cụ, v.v...

Còn đối với người dưới hay kẻ tầm thường thì: ừ được rồi, tao, mày, v.v....

- Phân biệt theo vị trí : Để trên đầu gọi là “đội”, để trên vai là “gánh”, để trên lưng là “cõng”, giữ ở nách gọi là “kẹp”, cầm ở tay gọi là “xách”, nâng trước ngực gọi là “ẵm”, v.v....

- Ví von : Có ngôn ngữ nào ví-von một cách gọn gàng, cụ thể, mà lại diễn tả đầy đủ và ý nhị cho một nỗi tiếc, ngẩn-ngờ như bài ca-dao dưới đây:

*Nụ tâm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng, anh tiếc lắm thay !
Ba đồng một mớ trâu cày
Sao anh không hỏi những ngày còn xanh?
Bây giờ, em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu,
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng, biết thuở nào ra?*

- Dẫn dụ để so sánh :

*Lươn ngắn lại chê trạch dài,
Thườn-lươn méo miệng chê trai lệch mõm!*
(Ca Dao)

Để chê những kẻ hay phẩm bình người khác mà quên tội xấu nơi mình.

- Lời thanh, ý tuc: Để tránh dùng những tiếng thô tục.

Thí dụ : *Bốn chữ sắc phong hàm cụ lớn,
Ba thuyền tế độ của bà to.*

(Trần Bình)

Hoặc như bài “Vịnh trái mít” của nữ sĩ Hồ Xuân Hương:

*Thân em như quả mít trên cây
Da nó xù-xì, múi nó đầy.
Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân-mó, nhựa ra tay.*

- Lời tục ý thanh : Xét về mặt từ ngữ đều gọi lên những hình ảnh không tao-nhã, nhưng thực tế lại tả một sự vật bình thường:

Thí dụ: *Vịnh cái quạt
Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính-dáng tự bao giờ ?
Vành ra ba góc, da còn thiếu,
Khép lại đôi bên, thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh-hùng khi vắng gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nắng-niu ướm hời người trong trướng,
Phí-phạch trong lòng đã sướng chưa ?*
(Hồ Xuân Hương)

- Nhiều tiết điệu :

Thí dụ : *Mía càng già/ càng đốt,
Mía càng đốt/ càng ngon.
Anh thấy em/ đáng nghĩa/ vuông tròn,
Mấy sông cũng lợi/ mấy đèo cũng leo.*

hoặc :

*Yêu nhau/ tam/tứ /núi/ cũng trèo
Thất/ bát sông/ cũng lội
Cửu/ thập đèo/ cũng qua*

(Ca Dao)

Hay uyển-chuyển, tiết nhịp như bài

*Tiếng trúc tuyệt vời
Tiếng địch thổi đâu đây
Có sao mà réo-rắt?
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt
Mây bay ...gió quẩn.. mây bay...
Tiếng vi-vu như khuyến van, như diu-dặt
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may.*

(Thế Lữ)

- Nói lái : Có lẽ đây là nét độc-đáo của ngôn ngữ Việt. Nói lái là cách tránh nói thô tục, mà vẫn văng tục được. Thí dụ:

Bài Đề Tượng Chùa Bà Đanh

*Khen ai dẻo đá tạc nên mày,
Khéo đứng chi mà, đứng mãi đây ?
Trên cổ **đếm** đeo dăm chuỗi hạt
Dưới chân đứng chéo một đôi giày*
(Cổng Quỳnh)

Hoặc:

Nước đã tra rồi, chiếu giải sân,
Bây giờ mời các **cụ trong dân**
Đến nơi chứng kiến cho gia chủ,
Con lợn chỉ chưa có năm phân!
(Đỗ Phồn)

- Thay đổi vị trí, thay đổi ý nghĩa :

Thí dụ: Tám câu dưới đây gồm những chữ giống nhau, nhưng thay đổi ý nghĩa tùy vị trí của mỗi chữ:

. Tôi không bảo anh đến.
. Anh không bảo tôi đến.
. Anh đến không bảo tôi.
. Tôi đến không bảo anh.
. Không bảo anh đến tôi.
. Không bảo tôi đến anh.
. Anh bảo tôi không đến.
. Tôi bảo anh không đến.

- Nói lóng : Thuật chơi chữ. Ý nghĩa của tiếng lóng phải hiểu theo ẩn ý.

Thí dụ: Cô Thỉ, cô Thi
Đương tuổi dậy thì, cô **kẹo** với ai ?
Cô Tú **kẹo kệt** thày Cai.
Vợ chồng thuyền chài **kẹo kệt** dưới sông.

Chữ “kẹo” phải hiểu theo ẩn ý là “thân thiết”, “tha thiết”, từ “kẹo kệt” hiểu theo ẩn ý là *hú-hí* hay *tình ái*.

- Diệu dụng của không dấu và dấu huyền :

Thí dụ trong bài “Gió Thu” của thi sĩ Tản Đà:

Trận gió thu phong rụng lá vàng,
Lá rơi sang xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nữa
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng ?

Trận gió thu phong rụng lá hồng
Lá bay tường Bắc, lá sang Đông
Hồng bay mấy lá năm già nữa
Thơ thần kì ai vẫn đứng trông.

Ta thấy bài thơ thật nhẹ-nhàng và chứa-chan nỗi buồn man-mác. Thu về, lá vàng hờ-hững rơi, như chuyên chở niềm trách luyến đoạn tình! Vẫn huyền ở chữ “chàng” cuối đoạn làm cho ta có cảm tưởng như trái dài niềm luyến trách.

Và rồi gió thu vào cuối mùa đã chở theo lá hồng, mang theo niềm bẽ-bàng trông đợi! Dừng không dấu ở vần “trông” cuối đoạn, tạo niềm cảm giác băng khuâng, cô quạnh!

- Mượn vật để tả tình, tình lồng trong cảnh:

Hôm qua ra đứng bờ ao
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?
Buồn trông chênh-chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?

Cảnh ở đây thật lặng lẽ, toàn bài thơ như bao phủ một mớ màng, thơ thần và nỗi buồn thâm thía.

- Diệu dụng của điệp ngữ và đảo ngữ : Trong bài

Nhật Nguyệt vấn đáp

*Ta hỏi nguyệt ngẩn ngơ, ngơ-ngẩn
Nguyệt hỏi ta thơ-thần, thần-thơ.
Chổi hoa trước gió phất-phơ,
Hiu-hiu gió thổi, hương đưa ngạt-ngào.
Canh càng thâm, nguyệt càng cao
Nguyệt ta, ta nguyệt biết bao nhiêu tình ?
Mấy câu ngâm chón lữ đình,
Có ai biết nguyệt, biết mình cho chăng ?*

(Vô Danh)

Ta thấy những điệp ngữ “nguyệt”, “ta” và đảo ngữ “ngẩn-ngơ”, “ngơ ngẩn”, “thơ-thần”, “thần thơ” đã làm tăng tính cách trữ tình, phóng khoáng trong ý thơ.

- Hý lộng qua phương pháp thậm xưng: Cách phóng đại sự vật, tương đương với lối “*biếm họa*” để trào lộng, và chọc vui thiên hạ.

Thí dụ:

*Lỡ mũi em tám gánh lông
Chồng yêu, chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy o-o
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.*

(Ca Dao)

Hoặc:

*Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Vo viên bỏ lọ, gánh chồng đi chơi.
Không may quang đứt, lọ rơi,
Bò ra lổm-ngổm chín nơi chín chồng.*

(Ca Dao)

Hay:

*Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim ăn ghé thì mình lấy ta.
Bao giờ trạch đẻ ngọn đa,
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.*

(Ca Dao)

- Nghệ thuật chơi chữ (Dùng hai chữ đồng âm nhưng khác nghĩa).

Thí dụ: Bà già đi chợ Cầu Bông
Bói xem một quẻ lấy chồng được không ?
Ông thầy xem quẻ đoán rằng:
Lợi thì có **lợi**, nhưng răng không còn.

(Ca Dao)

Chữ “*lợi*” có hai nghĩa: Lợi là lợi lộc, ích lợi và một nghĩa lợi là phần thịt ở hàm, bao quanh chân răng.

- Biến thái theo giọng nói:

Thí dụ nói: “*Cô ấy hiền thực nhĩ*” (Nếu nói với giọng bình thường thì là khen, nhưng nếu nhấn mạnh, hay kéo dài ở chữ “*nhĩ*” thì lại là chê.

“*Tưởng cậu này đẹp lắm !*” (Nếu kéo dài, hay nhấn mạnh chữ “*lắm*”, thế là chê.

* Biến thanh :

Thí dụ: Chữ “*dấu*” có thể chuyển thành “*dâu mà*”. Chữ “*cám ơn*” thành “*cảm ơn*”, “*người*” chuyển thành “*ngươi*”. v.v...

* Chuyển âm : Thí dụ: “*giang san*” thành “*giang sơn*”, “*tầng*” thành “*từng*”, “*bạc*” thành “*bực*”, v.v....

* Thu gọn : Thí dụ: “*Hột tròn*” thu gọn thành “*hòn*”, “*hang ngầm*” thành “*hầm*”, “*đường trèo*” thành “*đèo*”, “*tình cảnh bất ngờ*” thành “*tình cờ*”, v.v...

* Ngược xuôi, xuôi ngược: Thí dụ: “*hờ hững*” có thể thành “*hững hờ*”, “*ngẩn ngơ*” thành “*ngơ ngẩn*”.

.....

Tiến-hóa trong văn-tự là cơ-bản cho mọi tiến-hóa của một dân-tộc. Sự phục-hưng của những dân-tộc mạnh ngày nay đều khởi-đầu bằng một tu-chỉnh văn-tự, và họ không ngừng tinh-thần tu-chỉnh để cập-nhật với những phát-triển của sinh-hoạt.

Văn-hóa Việt đang bị ngập chìm trong cát lầy trên thế-giới, và cũng ngay tại nước nhà đã bị xóa lấp và đang giãy-giụa, cố sống một cách ngặt-ngoải!

Trọng điểm sinh-hoạt của người Việt trên thế-giới hiên-nay là phải lưu-truyền dòng sống và phục-hưng văn-hóa đặc-thù của mình. Tiến-hóa là quy-luật để tồn tại và phát-triển.

*